

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 21 ngày 18/11/2016 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 477.228.540.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở . Mã cổ phiếu: FCN.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON, Công ty cổ phần nông nghiệp thông minh FECON, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD.

Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour (Trước đây là Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON Shanghai Harbour) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50.5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.

Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất gồm (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON tiền thân là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 01/12/2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 35,86% vốn thực góp. Hợp nhất hai Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty Cổ phần FECON Phú Quốc và Công ty Cổ phần FECON - BMT.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 69,9% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 74,4% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 88,8% vốn thực góp.

Công ty TNHH Đầu tư FECON được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 100% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanmar Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 75% vốn thực góp

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 1/11/2016)
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 1/12/2016)
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 1/12/2016)
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 1/12/2016)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

 Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trọng Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Số: 345/2017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần FECON

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 24/01/2017, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.246.145.401.267	1.957.306.281.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	252.211.387.118	299.722.576.376
1. Tiền	111		222.053.987.118	235.956.411.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.157.400.000	63.766.164.683
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.146.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.146.800.000	646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.357.552.091.401	1.070.740.068.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.130.981.456.329	916.748.537.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.732.499.575	83.075.077.026
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	160.588.194.648	74.666.514.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.750.059.151)	(3.750.059.151)
IV. Hàng tồn kho	140		319.986.390.336	388.961.583.830
1. Hàng tồn kho	141	5.4	319.986.390.336	388.961.583.830
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		303.248.732.412	197.235.251.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.003.092.762	1.090.966.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.588.550.415	35.230.769.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	60.755.470	61.263.528
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		281.596.333.765	160.852.252.027
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.086.183.691.037	992.545.928.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.059.501.888	3.734.222.064
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	3.059.501.888	3.734.222.064
II. Tài sản cố định	220		751.783.067.059	660.170.512.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	314.255.614.200	235.282.889.912
- Nguyên giá	222		518.761.877.379	401.715.352.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.506.263.179)	(166.432.462.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	192.101.430.057	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		251.269.603.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59.168.172.978)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	245.426.022.802	246.365.394.313
- Nguyên giá	228		252.877.333.556	251.909.931.476
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.451.310.754)	(5.544.537.163)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		56.570.322.332	33.583.097.617
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	56.570.322.332	33.583.097.617
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	239.608.068.442	267.188.186.463
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		239.608.068.442	203.188.186.463
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	64.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.162.731.316	27.869.909.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	33.593.044.124	26.300.222.075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.569.687.192	1.569.687.192
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.332.329.092.304	2.949.852.209.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.097.964.912.235	1.954.122.482.882
I. Nợ ngắn hạn	310		1.283.366.728.640	1.295.266.205.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	436.049.289.838	328.078.635.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.912.257.053	271.239.978.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	33.967.618.525	32.706.403.865
4. Phải trả người lao động	314		5.113.834.496	3.696.795.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	182.554.265.401	202.260.998.223
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.038.400	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	38.598.458.730	40.959.413.797
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	502.442.102.923	414.791.060.857
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.688.863.274	1.492.880.902
II. Nợ dài hạn	330		814.598.183.595	658.856.277.377
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		362.233.496	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	416.703.740.125	285.424.869.542
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.16	392.652.412.463	368.085.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.879.797.511	4.879.797.511
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.234.364.180.069	995.729.726.298
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.234.364.180.069	995.729.726.298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		477.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		477.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53.938.983.821	34.538.983.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		67.947.587.537	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.199.476.401	62.896.154.025
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.390.719.175	221.860.693.062
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.745.639.339	84.619.351.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		144.645.079.837	137.241.341.576
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		263.658.873.135	219.205.355.390
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.332.329.092.304	2.949.852.209.180
(440 = 300+400)				

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	2.107.793.161.326	1.660.553.370.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.107.793.161.326	1.660.553.370.510
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	1.774.643.130.341	1.370.885.993.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		333.150.030.985	289.667.377.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	72.533.215.865	136.029.952.196
7. Chi phí tài chính	22	5.21	110.616.155.050	148.160.339.470
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		80.742.512.337	55.458.818.687
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		27.486.360.005	19.393.057.985
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	8.350.063.312	12.483.030.440
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	99.179.948.969	96.275.902.724
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		215.023.439.524	188.171.114.898
12. Thu nhập khác	31	5.23	5.343.038.998	45.268.523.465
13. Chi phí khác	32	5.23	9.839.428.627	45.605.031.578
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(4.496.389.629)	(336.508.113)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		210.527.049.895	187.834.606.785
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	34.815.181.492	33.191.951.479
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.307.217	30.307.217
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		175.681.561.186	154.612.348.089
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		155.246.766.688	142.223.790.434
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.434.794.498	12.388.557.655
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	3.132	3.036

Người lập

Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		210.527.049.895	187.834.606.785
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		57.162.270.566	68.100.578.326
- Các khoản dự phòng	03		-	(4.349.344.349)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.070.426.116	1.212.735.424
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71.322.494.716)	(70.528.892.744)
- Chi phí lãi vay	06		80.742.512.337	55.458.818.687
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		279.179.764.198	237.728.502.129
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(271.494.575.258)	(87.940.617.709)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68.975.193.494	(233.349.357.316)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(103.501.600.341)	52.606.448.118
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.204.947.869)	(11.569.200.234)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(80.742.512.337)	(55.458.818.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.164.459.282)	(39.987.410.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37.449.266.382	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.671.283.265)	(62.424.830.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(121.175.154.278)	(200.395.285.102)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(174.066.872.517)	(190.721.049.547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		318.425.567	41.030.772.365
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(28.328.340.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	23.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(62.010.000.000)	(185.162.831.237)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.900.000.000	105.585.016.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.248.034.733	27.444.280.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(192.110.412.217)	(207.152.151.844)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		1.397.932.465.804	1.083.397.685.583
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.043.897.829.106)	(520.650.617.005)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(42.589.724.049)	(46.692.911.631)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.722.854.000)	(45.722.854.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		265.722.058.649	470.331.302.947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(47.563.507.846)	62.783.866.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		299.722.576.376	236.575.321.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		52.318.588	363.389.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		252.211.387.118	299.722.576.376

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Vương Cường

Trương Tuấn Tú

Trần Trọng Thắng

121 01 01 121

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 21 ngày 18/11/2016 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 477.228.540.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Số lao động bình quân trong năm : 1.889 người

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở . Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%
Công ty Cổ phần FECON Miltec	50,29%	50,29%
Công ty CP Xử lý nền FECON Shanghai Harbour	51,18%	51,18%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	35,86%	51%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,9%	51%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	88,88%	70%
Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON	74,40%	74,40%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền FECON Shanghai Harbour, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON, Công ty cổ phần nông nghiệp thông minh FECON, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2016.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Thời điểm</u>	<u>Tên Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua vào</u>	<u>Tỷ giá bán ra</u>
31/12/2016	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	22.720	22.790
31/12/2016	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	22.720	22.790
31/12/2016	Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	22.710	22.780

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4.1
BỘ
TƯ
Ế
A
H

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	67.753.088.097	23.174.111.344
Tiền gửi ngân hàng	154.300.899.021	212.782.300.349
Các khoản tương đương tiền	30.157.400.000	63.766.164.683
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	30.157.400.000	63.766.164.683
Tổng	252.211.387.118	299.722.576.376

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.130.981.456.329	916.748.537.002
Công ty TNHH Samsung Engineering Vietnam	1.078.738.400	121.087.400.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	81.766.131.849	102.362.686.985
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	92.585.688.886	92.909.757.568
Phải thu các đối tượng khác	955.550.897.194	600.388.692.449
Tổng	1.130.981.456.329	916.748.537.002

5.3 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	160.588.194.648	-	74.666.514.032	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	3.075.379	-
Bảo hiểm nộp thừa	-	-	7.656.050	-
Bảo hiểm y tế	-	-	532.277	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.031.104.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Tạm ứng tiền cổ tức	-	-	129.444.624	-
Tạm ứng	141.765.712.049	-	64.196.348.273	-
Ký cược, ký quỹ	10.286.788.195	-	59.400.000	-
Phải thu khác	2.088.756.794	-	5.854.223.819	-
Phải thu dài hạn khác	3.059.501.888	-	3.734.222.064	-
Các khoản phải thu khác	250.000	-	250.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.059.251.888	-	3.733.972.064	-
Tổng	163.647.696.536	-	78.400.736.096	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	298.880.858	-	59.514.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.705.939.649	-	9.602.947.555	-
Công cụ, dụng cụ	1.065.326.795	-	1.338.863.701	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	298.399.933.390	-	373.361.099.415	-
Thành phẩm	1.319.473.542	-	3.596.924.326	-
Hàng hóa	1.196.836.102	-	1.002.234.833	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng	319.986.390.336	-	388.961.583.830	-

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	1.003.092.762	1.090.966.942
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	430.643.489	290.076.053
Chi phí bảo hiểm	270.048.563	369.212.280
Chi phí mua phần mềm	106.414.840	-
Chi phí thuê văn phòng	133.971.534	136.747.126
Chi phí sửa chữa	27.897.333	-
Chi phí khác	34.117.003	294.931.483
Dài hạn	33.593.044.124	26.300.222.075
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	18.271.024.878	13.307.417.038
Chi phí quảng cáo	5.088.946.040	4.633.168.921
Chi phí sửa chữa	72.766.921	-
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	5.556.253.412	4.799.088.797
Chi phí phần mềm	511.529.369	25.083.330
Phí bảo hiểm	-	164.905.219
Phí đào tạo tuyển dụng	-	77.410.000
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.194.444.444	2.922.388.269
Chi phí khác	2.898.079.060	370.760.501
Tổng	34.596.136.886	27.391.189.017

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	13.073.455.364	348.716.130.150	25.626.026.997	858.926.577	13.440.813.033	401.715.352.121
Tăng trong năm	3.267.528.000	112.747.908.233	3.074.353.269	654.778.273	5.297.597.947	125.042.165.722
Mua trong năm	3.267.528.000	109.481.238.233	2.274.353.269	654.778.273	5.297.597.947	120.975.495.722
Tăng khác	-	3.266.670.000	800.000.000	-	-	4.066.670.000
Giảm trong năm	-	6.839.262.282	1.120.869.091	35.509.091	-	7.995.640.464
Thanh lý, nhượng bán	-	3.265.461.904	250.000.000	35.509.091	-	3.550.970.995
Phân loại	-	3.573.800.378	870.869.091	-	-	4.444.669.469
Số dư tại 31/12/2016	<u>16.340.983.364</u>	<u>454.624.776.101</u>	<u>27.579.511.175</u>	<u>1.478.195.759</u>	<u>18.738.410.980</u>	<u>518.761.877.379</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	5.217.315.275	141.860.743.206	14.114.892.486	599.020.959	4.640.490.283	166.432.462.209
Tăng trong năm	652.760.318	34.872.729.651	2.573.995.694	147.474.036	1.450.988.816	39.697.948.515
Khấu hao trong năm	652.760.318	34.872.729.651	2.573.995.694	147.474.036	1.450.988.816	39.697.948.515
Giảm trong năm	-	1.261.459.288	360.432.557	2.255.700	-	1.624.147.545
Thanh lý, nhượng bán	-	1.035.988.560	250.000.000	-	-	1.285.988.560
Phân loại	-	225.470.728	110.432.557	2.255.700	-	338.158.985
Số dư tại 31/12/2016	<u>5.870.075.593</u>	<u>175.472.013.569</u>	<u>16.328.455.623</u>	<u>744.239.295</u>	<u>6.091.479.099</u>	<u>204.506.263.179</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	7.856.140.089	206.855.386.944	11.511.134.511	259.905.618	8.800.322.750	235.282.889.912
Tại 31/12/2016	<u>10.470.907.771</u>	<u>279.152.762.532</u>	<u>11.251.055.552</u>	<u>733.956.464</u>	<u>12.646.931.881</u>	<u>314.255.614.200</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.831.115.022

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	222.132.853.035	222.132.853.035
Tăng trong năm	29.136.750.000	29.136.750.000
Mua trong năm	29.136.750.000	29.136.750.000
Giảm trong năm	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>251.269.603.035</u>	<u>251.269.603.035</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	43.610.624.518	43.610.624.518
Tăng trong năm	15.557.548.460	15.557.548.460
Khấu hao trong năm	15.557.548.460	15.557.548.460
Giảm trong năm	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>59.168.172.978</u>	<u>59.168.172.978</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	<u>178.522.228.517</u>	<u>178.522.228.517</u>
Tại 31/12/2016	<u>192.101.430.057</u>	<u>192.101.430.057</u>

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	250.818.050.767	576.152.952	515.727.757	251.909.931.476
Tăng trong năm	-	659.814.580	307.587.500	967.402.080
Mua trong năm	-	659.814.580	307.587.500	967.402.080
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>250.818.050.767</u>	<u>1.235.967.532</u>	<u>823.315.257</u>	<u>252.877.333.556</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	4.741.503.111	464.919.164	338.114.888	5.544.537.163
Tăng trong năm	1.866.746.078	25.633.964	14.393.549	1.906.773.591
Khấu hao trong năm	1.866.746.078	25.633.964	14.393.549	1.906.773.591
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>6.608.249.189</u>	<u>490.553.128</u>	<u>352.508.437</u>	<u>7.451.310.754</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	<u>246.076.547.656</u>	<u>111.233.788</u>	<u>177.612.869</u>	<u>246.365.394.313</u>
Tại 31/12/2016	<u>244.209.801.578</u>	<u>745.414.404</u>	<u>470.806.820</u>	<u>245.426.022.802</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	159.525.000	159.525.000
Dự án khu Resort Phú Quốc	31.031.847.331	7.959.093.008
Dự án đầu tư nâng cấp cải tạo Quốc lộ 18	-	661.838.175
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	779.344.276	203.035.709
Tổng	56.570.322.332	33.583.097.617

KẾ TOÁN CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2016		01/01/2016	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			239.608.068.442		203.188.186.463	
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%	192.637.181.772		172.436.192.850	
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%	14.700.000.000		-	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	33,73%	36,00%	32.270.886.670		30.751.993.613	
Đầu tư vào đơn vị khác			-		64.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng FCC			-		64.000.000.000	
Tổng			239.608.068.442	(*)	267.188.186.463	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	436.049.289.838	436.049.289.838	328.078.635.167	328.078.635.167
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	130.124.919.980	130.124.919.980	105.006.327.635	105.006.327.635
GEOHARBOUR Limited	58.173.946.979	58.173.946.979	70.155.343.484	70.155.343.484
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	32.385.769.500	32.385.769.500	32.044.519.500	32.044.519.500
Các đối tượng khác	215.364.653.379	215.364.653.379	120.872.444.548	120.872.444.548
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	436.049.289.838	436.049.289.838	328.078.635.167	328.078.635.167

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	Phải nộp	32.706.403.865	200.782.832.222	199.521.617.562
Thuế giá trị gia tăng	8.628.628.231	155.434.022.058	149.903.209.167	14.159.441.122
Thuế XNK	-	263.232.771	263.232.771	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.286.547.133	34.815.181.492	39.164.459.282	18.937.269.343
Thuế thu nhập cá nhân	783.711.093	8.034.739.981	7.950.521.728	867.929.346
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	7.517.408	149.875.256	154.413.950	2.978.714
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp	-	1.480.861.365	1.480.861.365	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	604.919.299	604.919.299	-
Tổng	32.706.403.865	200.782.832.222	199.521.617.562	33.967.618.525

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	Phải thu	61.263.528	629.191.184	628.683.126
Thuế XNK	60.684.580	629.191.184	628.683.126	60.176.522
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	578.948	-	-	578.948
Tổng	61.263.528	629.191.184	628.683.126	60.755.470

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	182.554.265.401	202.260.998.223
Trích trước chi phí các công trình	182.554.265.401	202.260.998.223
Tổng	182.554.265.401	202.260.998.223

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	38.598.458.730	40.959.413.797
Kinh phí công đoàn	591.316.230	532.354.782
Bảo hiểm xã hội	247.867.498	158.094.758
Bảo hiểm y tế	35.389.835	26.736.258
Bảo hiểm thất nghiệp	15.671.579	11.882.773
Phải trả phải nộp khác	37.708.213.588	40.230.345.226
<i>Liên danh FECON-COTECCONS-CIENCO 6</i>	-	30.206.281.929
<i>Shanghai Harbour soft soil treatment engineering C</i>	12.224.856.479	7.154.000.000
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink</i>	12.002.211.878	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An</i>	5.648.459.576	-
<i>Công ty Cổ phần xây dựng (COTEC)</i>	-	500.000.000
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	7.332.685.655	1.870.063.297
Dài hạn	-	-
Tổng	38.598.458.730	40.959.413.797

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay	31/12/2016		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	502.442.102.923	502.442.102.923	997.772.600.209	910.121.558.143	414.791.060.857	414.791.060.857
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	49.051.149.515	49.051.149.515	184.563.961.325	229.973.236.361	94.460.424.551	94.460.424.551
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	262.215.000.768	262.215.000.768	472.260.781.384	442.010.194.474	231.964.413.858	231.964.413.858
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	68.925.739.175	68.925.739.175	87.501.993.700	81.576.254.525	63.000.000.000	63.000.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	42.127.600.341	42.127.600.341	65.720.044.657	40.984.844.799	17.392.400.483	17.392.400.483
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	13.519.148.978	13.519.148.978	13.519.148.978	-	-	-
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	18.816.494.288	18.816.494.288	18.816.494.288	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	19.904.110.711	19.904.110.711	28.266.842.265	8.362.731.554	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.812.795.391	3.812.795.391	19.111.146.316	23.272.172.890	7.973.821.965	7.973.821.965
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	9.754.097.320	9.754.097.320	9.754.097.320	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	5.836.785.000	5.836.785.000	83.691.785.000	77.855.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thủ Thiêm	6.879.181.436	6.879.181.436	6.879.181.436	-	-	-
Vay các cá nhân	1.600.000.000	1.600.000.000	7.687.123.540	6.087.123.540	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	311.900.501.859	311.900.501.859	277.971.803.256	133.776.270.963	167.704.969.566	167.704.969.566
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (Thời hạn vay 36 tháng)	1.462.500.001	1.462.500.001	-	1.407.499.999	2.870.000.000	2.870.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh Thăng Long	272.558.000	272.558.000	-	1.090.232.000	1.362.790.000	1.362.790.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	43.446.263.361	43.446.263.361	18.698.959.680	13.410.514.046	38.157.817.727	38.157.817.727
SHOWA LEASING „LTD	11.151.600.000	11.151.600.000	180.000.000	2.552.400.000	13.524.000.000	13.524.000.000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei	43.980.668.499	43.980.668.499	522.657.592	-	43.458.010.907	43.458.010.907
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.232.814.652	4.232.814.652	2.847.282.652	1.164.000.208	2.549.532.208	2.549.532.208
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	31.299.135.676	97.081.954.400	65.782.818.724	65.782.818.724
Ngân hàng TMCP Quân Đội i Việt Nam - CN Mỹ Đình	9.754.097.346	9.754.097.346	26.823.767.656	17.069.670.310	-	-
Trái phiếu thường						
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	197.600.000.000	197.600.000.000	197.600.000.000	-	-	-
Thuê tài chính	104.803.238.266	104.803.238.266	29.673.062.339	42.589.724.049	117.719.899.976	117.719.899.976
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.729.844.652	37.729.844.652	29.569.752.667	20.909.242.745	29.069.334.730	29.069.334.730
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	55.234.000.000	55.234.000.000	-	18.420.000.000	73.654.000.000	73.654.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	11.839.393.614	11.839.393.614	103.309.672	3.260.481.304	14.996.565.246	14.996.565.246
Tổng	919.145.843.048	919.145.843.048	1.305.417.465.804	1.086.487.553.155	700.215.930.399	700.215.930.399

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**b. Nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm 2016			Năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 5 năm	-					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.495.544.297	4.586.301.552	20.909.242.745	21.912.931.414	3.598.508.964	18.314.422.450
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.738.373.357	5.477.892.053	3.260.481.304	23.549.344.985	5.920.307.965	17.629.037.020
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	-	-	-	127.437.610	-	127.437.610
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	19.710.225.484	1.290.225.484	18.420.000.000	1.103.197.622	313.904.714	789.292.908
Tổng	53.944.143.138	11.354.419.089	42.589.724.049	46.692.911.631	9.832.721.643	36.860.189.988

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô
Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015

Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/15118 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh, L/C: 250.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài trợ thương mại và Các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật

Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng: Tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực

Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bên cho vay chấp thuận theo từng phương án vay vốn

Lãi suất: VND 7,5%/năm; Ngoại tệ khác: Theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm bên vay nhận nợ

Biện pháp bảo đảm:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09093 ngày 30/11/2009, giá trị định giá lại là 1.506 triệu đồng;
- 02 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09052 ngày 06/08/2009, giá trị định giá lại là 2.808 triệu đồng;
- 03 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/10033 ngày 07/04/2010, giá trị định giá lại là 6.218 triệu đồng;
- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 30U – 6472 và 30U – 6059 theo HĐTC số HKI-HĐTC/09092 ngày 16/11/2009, giá trị định giá lại là 103 triệu đồng;
- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62 theo HĐTC số HKI-HĐTC/11013 ngày 31/03/2011, giá trị định giá lại là 3.637 triệu đồng;
- Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng (diện tích 494,47m²) theo HĐTC số HKI-HĐTC/09095 ngày 01/12/2009, giá trị định giá lại là 11.560 triệu đồng;
- 01 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 31H-0312 theo HĐTC số HKI-HĐTC/10121 ngày 07/12/2010, giá trị định giá lại là 168 triệu đồng;
- 02 Sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết theo HĐCC số HKI-HĐCC/10011 ngày 04/03/2010. Trị giá 1.600 triệu đồng;
- Máy đóng cọc thủy lực bánh xích đã qua sử dụng theo HĐTC số HKI-HĐTC/13043 ngày 07/06/2013. Trị giá 2.065 triệu đồng.

Tổng giá trị: 29.665 triệu đồng

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Kế ước nhận nợ

Biện pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình

Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ

Biện pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

(5) Hợp đồng vay số 01/HĐ/FCSH – SHBR ngày 01/06/2011; Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH – SHBR ngày 02/05/2012 với công ty TNHH Xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour Brunei

Thời hạn hợp đồng: Tối đa 72 tháng

Lãi suất vay: 0%/tháng

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.16 Trái phiếu phát hành

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016			31/12/2016		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu						
a. Trái phiếu phát hành						
- Phát hành theo mệnh giá	392.652.412.463			368.085.000.000		
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)	279.187.288.497	6%	3 năm	195.585.000.000	6%	3 năm
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) (2)	51.660.304.375	6%	3 năm	100.000.000.000		
+ Quỹ MUTUAL FUND ELITE	27.705.608.782	6%	3 năm	32.500.000.000		
+ Vietnam Holding LTD	34.099.210.809	6%	3 năm	40.000.000.000		
Tổng	392.652.412.463			368.085.000.000		

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.

Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

Số lượng: 100.000 TP

Mệnh giá: 1000.000 VND/TP

Tổng mệnh giá: 100.000.000.000 VND

Mục đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công trình ngầm; Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,0%/năm

Thời hạn: 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	-	52.664.242.304	189.370.401.067	63.498.863.475	797.301.030.667
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	154.612.348.089	-	154.612.348.089
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.231.911.721	(20.463.823.442)	-	(10.231.911.721)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(45.722.854.000)	-	(45.722.854.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(55.970.378.652)	-	(55.970.378.652)
Tăng khác	-	-	-	-	35.000.000	155.706.491.915	155.741.491.915
Số dư tại 31/12/2015	457.228.540.000	34.538.983.821	-	62.896.154.025	221.860.693.062	219.205.355.390	995.729.726.298
Số dư tại 01/01/2016	457.228.540.000	34.538.983.821	-	62.896.154.025	221.860.693.062	219.205.355.390	995.729.726.298
Tăng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000	-	-	-	-	39.400.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	175.681.561.186	-	175.681.561.186
Tăng trong năm	-	-	67.947.587.537	-	-	44.453.517.745	112.401.105.282
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2016	-	-	-	-	(10.601.686.851)	-	(10.601.686.851)
Trích lập các quỹ	-	-	-	50.303.322.376	(60.224.508.978)	-	(9.921.186.602)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(45.722.854.000)	-	(45.722.854.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(22.602.485.244)	-	(22.602.485.244)
Số dư tại 31/12/2016	477.228.540.000	53.938.983.821	67.947.587.537	113.199.476.401	258.390.719.175	263.658.873.135	1.234.364.180.069

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	457.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	477.228.540.000	457.228.540.000
Cổ tức	45.722.854.000	45.722.854.000
Trích lập quỹ	60.224.508.978	20.463.823.441

c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.722.854	45.722.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.722.854	45.722.854
Cổ phiếu phổ thông	47.722.854	45.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	80.515.813.813	227.429.574.540
Doanh thu xây lắp	2.022.321.671.187	1.363.546.509.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.955.676.326	69.577.286.448
Tổng	2.107.793.161.326	1.660.553.370.510

5.19 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng bán	80.032.626.943	218.069.832.322
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.691.207.185.433	1.100.439.437.859
Giá vốn của dịch vụ	3.403.317.965	52.376.722.978
Tổng	1.774.643.130.341	1.370.885.993.159

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.795.422.388	3.757.126.075
Doanh thu bán khoản đầu tư	47.395.005.500	105.585.016.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.557.073	316.162.777
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.194.044.126	2.684.492.844
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.134.186.778	23.687.154.000
Tổng	72.533.215.865	136.029.952.196

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	69.388.093.248	45.565.124.144
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.747.826.978	
Lãi thuê tài chính	11.354.419.089	9.893.694.543
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13.338.461.538	82.137.586.518
Lỗ bán ngoại tệ	2.441.020.371	2.441.020.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.084.983.189	1.528.898.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.459.052.759	6.594.015.693
Chi phí tài chính khác	802.297.878	-
Tổng	110.616.155.050	148.160.339.470

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	8.350.063.312	12.483.030.440
Chi phí nhân viên	6.437.546.280	6.898.446.834
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.056.818	330.539.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.778.048.106	4.630.710.243
Chi phí bằng tiền khác	132.412.108	623.334.223
Chi phí quản lý	99.179.948.969	96.275.902.724
Chi phí nhân viên quản lý	59.552.061.226	50.043.561.066
Chi phí vật liệu quản lý	1.469.594.728	113.544.074
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.669.544.531	4.324.045.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.535.686.694	4.231.210.917
Thuế phí và lệ phí	5.992.714.008	7.144.160.310
Chi phí dự phòng	1.333.872.971	(3.178.764.133)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.882.234.501	17.965.631.654
Chi phí bằng tiền khác	11.744.240.310	15.632.513.121
Tổng	107.530.012.281	108.758.933.164

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.23 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thu bán tài sản cho các Công ty cho thuê tài chính		40.722.590.547
Thu thanh lý tài sản	318.425.567	308.181.818
Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời		84.127.010
Thu tiền bồi thường		449.856.061
Thuê văn phòng	120.543.033	-
Thu từ hội nghị Geotech	4.809.521.580	-
Các khoản khác	94.548.818	3.703.768.029
Tổng	5.343.038.998	45.268.523.465
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cho công ty thuê tài chính	-	40.722.590.547
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	64.057.116
Chi phí của tài sản vật tư, CCDC thanh lý	320.545.517	2.085.762.377
Chi phí thuê văn phòng	104.843.550	-
Chi từ hội nghị Geotech	3.688.843.838	-
Chi phí nộp phát thuế và phạt vi phạm hành chính	1.051.197.164	2.326.906.874
Chi phí khác	4.673.998.558	405.714.664
Tổng	9.839.428.627	45.605.031.578
Lợi nhuận khác	(4.496.389.629)	(336.508.113)

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.815.181.492	33.191.951.479
Tổng	34.815.181.492	33.191.951.479

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	175.681.561.186	154.612.348.089
Lợi ích của cổ đông thiểu số	20.434.794.498	12.388.557.655
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	10.601.686.851	3.425.368.169
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	144.645.079.837	138.798.422.265
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	46.183.128	45.722.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.132	3.036

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	648.777.326.850	1.118.955.437.407
Chi phí nhân công	191.453.789.179	172.959.913.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.162.270.566	73.303.777.689
Chi phí dự phòng	26.803.450.787	15.197.514.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.393.346.157	518.271.035.108
Chi phí khác bằng tiền	32.246.767.012	47.798.462.208
Tổng	1.815.836.950.551	1.946.486.140.289

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu		-	-
Phải trả người bán		126.106.206.101	105.006.327.635
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	126.106.206.101	105.006.327.635
Trả trước cho người bán		-	-
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	-	14.464.863.705

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các giao dịch bán hàng			
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	43.314.109.286	47.868.066.020
Tổng		43.314.109.286	47.868.066.020
Các giao dịch mua hàng			
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	388.364.961.165	280.014.969.770
Tổng		388.364.961.165	280.014.969.770

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng